

# CÔNG TY TNHH TMDV QUẢNG CÁO & IN TRỌNG KÍNH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV QUẢNG CÁO & IN TRỌNG KÍNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110630357

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 11, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy; - Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669        |
| 10. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành, bảo trì và bảo dưỡng camera quan sát.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9522        |
| 12. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9700        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310(Chính) |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 15. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1702        |
| 16. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1709        |
| 17. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812        |
| 19. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1820        |
| 20. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2013        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220        |
| 22. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2310        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 24. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610        |
| 25. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2620        |
| 26. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2630        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640        |
| 28. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2670        |
| 29. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2680        |
| 30. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2710        |
| 31. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2720        |
| 32. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2731        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                               | 2732 |
| 34. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                              | 2733 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                    | 2740 |
| 36. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                            | 2750 |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                          | 2790 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 4791 |
| 39. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)            | 4799 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                     | 5224 |
| 42. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                        | 7721 |
| 43. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                             | 7722 |
| 44. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                            | 7729 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                    | 7730 |
| 46. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch               | 7990 |
| 47. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                     | 8020 |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                        | 3100 |
| 49. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục<br>hồi chức năng                       | 3250 |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                               | 3313 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                               | 3319 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320 |
| 55. | Sản xuất điện                                                                                        | 3511 |
| 56. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                            | 3520 |
| 57. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí<br>và sản xuất nước đá                   | 3530 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                   | 4293 |
| 68. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                              | 4299 |
| 69. | Phá dỡ                                                                                  | 4311 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4761 |
| 72. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4771 |
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN KÍNH    | Việt Nam  | Tổ 11, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 800.000.000           | 80,000    | 001077031067                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN QUANG ĐẠI | Việt Nam  | X 2 Quyết Thắng, Xã Giao Tiên, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | 200.000.000           | 20,000    | 036082017895                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** ĐỖ VĂN KÍNH **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Giám đốc  
**Sinh ngày:** 01/09/1977 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 001077031067  
**Ngày cấp:** 04/04/2023 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát quản lý Hành chính về trật tự xã Hội  
**Địa chỉ thường trú:** Tổ 11, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** Tổ 11, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội